

Số: /2024/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: /TTr-STNMT ngày / /2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cá nhân sử dụng đất có nhu cầu nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai và tổ chức dịch vụ công về đất đai có liên quan đến việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân.

Đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 45 ha đối với mỗi loại đất đối với mỗi loại đất:

Đất trồng cây lâu năm: Không quá 150 ha đối với các xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 450 ha đối với xã, phường, thị trấn ở trung du, miền núi

Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 450 ha đối với mỗi loại đất.

Điều 4. Một số quy định về hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân.

1. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp theo Điều 3 Quyết định này không bao gồm phần diện tích thuộc hành lang bảo vệ các công trình đối với trường hợp nhận chuyển quyền sử dụng đất thuộc đất có nguồn gốc đất lâm phần giao về địa phương quản lý theo quy hoạch 03 loại rừng.

2. Trường hợp cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổng diện tích được nhận chuyển quyền trong hạn mức đối với mỗi loại đất (đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng) không quá hạn mức quy định tại Điều 3 của Quyết định này. Việc xác định diện tích đất nông nghiệp đã nhận chuyển quyền trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố dựa trên quy định pháp luật về kê khai của cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp.

3. Trường hợp cá nhân nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp bao gồm nhiều loại đất (đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng) thì hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đó được xác định theo từng loại đất quy định tại Điều 3 của Quyết định này.

Điều 5. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

Các ông (bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày...tháng...năm 2024./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: Tư pháp; TN&MT;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT.TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- LĐVP, CV, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**